

Số: 03/2021/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG, HÌNH THỨC THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ  
NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I, từ hạng III lên hạng II và từ hạng IV lên hạng III (nếu có); nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm:

a) Biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên, đạo diễn truyền hình quy định tại Thông tư liên tịch số [11/2016/TTLT-BTTTT-BNV](#) ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên và đạo diễn truyền hình thuộc ngành thông tin và truyền thông (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số [11/2016/TTLT-BTTTT-BNV](#));

b) An toàn thông tin, quản trị viên hệ thống, kiểm định viên công nghệ thông tin, phát triển phần mềm quy định tại Thông tư số [45/2017/TT-BTTTT](#) ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin (sau đây viết tắt là Thông tư số [45/2017/TT-BTTTT](#)) và Thông tư số [02/2018/TT-BNV](#) ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin (sau đây viết tắt là Thông tư số [02/2018/TT-BNV](#));

c) Âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim quy định tại Thông tư số [46/2017/TT-BTTTT](#) ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông (sau đây viết tắt là Thông tư số [46/2017/TT-BTTTT](#)) và Thông tư số [05/2018/TT-BNV](#) ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông (sau đây viết tắt là Thông tư số [05/2018/TT-BNV](#)).

Các viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm a, b và c khoản này gọi chung là viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông.

2. Nội dung, hình thức và việc tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số [115/2020/NĐ-CP](#) ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Thông tư số [06/2020/TT-BNV](#) ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số [06/2020/TT-BNV](#)).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Nguyên tắc thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

1. Việc cử viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông tham dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp còn thiếu theo yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu của đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông tham dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.
3. Việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông phải bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Tiêu chuẩn, điều kiện dự thi thăng hạng**

Viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông được cử dự thi thăng hạng khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Được cấp có thẩm quyền cử dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo căn cứ quy định tại [khoản 1 Điều 3 Thông tư này](#).
2. Đang giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông hạng thấp hơn liền kề với hạng dự thi quy định tại Thông tư liên tịch số [11/2016/TILT-BTTTT-BNV](#); Thông tư số [45/2017/TT-BTTTT](#) và Thông tư số [02/2018/TT-BNV](#); Thông tư số [46/2017/TT-BTTTT](#) và Thông tư số [05/2018/TT-BNV](#).
3. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề với năm nộp hồ sơ dự thi thăng hạng; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức).
4. Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ; đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi thăng hạng theo quy định tại Thông tư liên tịch số [11/2016/TILT-BTTTT-BNV](#); Thông tư số [45/2017/TT-BTTTT](#) và Thông tư số [46/2017/TT-BTTTT](#).
5. Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo quy định tại [Điều 5 Thông tư này](#).

### **Điều 5. Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề để dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chuyên ngành Thông tin và Truyền thông**

1. Viên chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng II lên hạng I phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng II hoặc tương đương tối thiểu là 06 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề của hạng chức danh nghề nghiệp dự thi tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.
2. Viên chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề của hạng chức danh nghề nghiệp dự thi tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.
3. Viên chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 02 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng có trình độ cao đẳng trở lên, 03 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng có trình độ trung cấp. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề của hạng chức danh nghề nghiệp dự thi tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

### **Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng**

Viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghề nghiệp được cử dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại [Điều 4 Thông tư này](#).
2. Có thành tích xuất sắc như sau:

- a) Đối với viên chức dự xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I: Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng II được khen thưởng Huân chương lao động hạng Ba trở lên hoặc đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Đối với viên chức dự xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II: Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng III được khen thưởng Bằng khen Thủ tướng Chính phủ hoặc đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trở lên;
- c) Đối với viên chức dự xét thăng hạng từ hạng IV lên hạng III: Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV được khen thưởng Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương trở lên hoặc đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở.

## **Điều 7. Hồ sơ dự thi hoặc dự xét thăng hạng**

Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành trong thời hạn 30 ngày tính đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức.
2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định tại [Điều 4 Thông tư này](#).
3. Quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông (hoặc tương đương), quyết định nâng bậc lương gần nhất.
4. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng. Cụ thể:
  - a) Bằng tốt nghiệp chuyên môn và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành (nếu có) theo quy định của từng hạng chức danh nghề nghiệp dự thi;
  - b) Bằng tốt nghiệp trình độ lý luận chính trị theo quy định của từng hạng chức danh nghề nghiệp dự thi (nếu có);
  - c) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của từng hạng chức danh nghề nghiệp dự thi.

Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp biên dịch viên, đạo diễn truyền hình, an toàn thông tin, quản trị viên hệ thống, kiểm định viên công nghệ thông tin, phát triển phần mềm, âm thanh viên, kỹ thuật dựng phim, phát thanh viên, quay phim tham dự kỳ thi hoặc dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức trước khi cơ sở đào tạo được Bộ Thông tin và Truyền thông giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng thì được sử dụng chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp khác cùng hạng để thay thế.

5. Bản sao các văn bản của cấp có thẩm quyền chứng minh việc đáp ứng tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc dự xét thăng hạng theo quy định. Cụ thể:

- a) Quyết định hoặc văn bản của người có thẩm quyền về việc giao chủ trì tác phẩm được Hội đồng nghệ thuật, khoa học chuyên ngành thừa nhận hoặc đạt giải thưởng; chủ trì hoặc tham gia viết chuyên đề trong công trình lý luận, nghiên cứu lý luận về khoa học nghiệp vụ chuyên ngành (cấp bộ, cấp tỉnh);
- b) Giấy chứng nhận của Hội đồng nghệ thuật, khoa học chuyên ngành (nếu có) hoặc giấy chứng nhận giải thưởng;
- c) Biên bản nghiệm thu công trình lý luận, nghiên cứu lý luận về khoa học nghiệp vụ chuyên ngành (cấp bộ, cấp tỉnh).

6. Quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền đối với viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

## **Điều 8. Nội dung, hình thức xét thăng hạng**

1. Nội dung xét thăng hạng: Xem xét hồ sơ, thẩm định, kiểm tra, sát hạch việc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông dự xét theo quy định tại [Điều 4](#), [Điều 5](#), [Điều 6](#) và [Điều 7 Thông tư này](#).

2. Hình thức xét:

- a) Vòng 1: Thẩm định hồ sơ dự xét thăng hạng theo quy định tại [Điều 7 Thông tư này](#), nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định thì người dự xét được tham dự vòng 2;

b) Vòng 2: Kiểm tra, sát hạch về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; ngoại ngữ; tin học theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp viên chức dự xét thăng hạng bằng hình thức phỏng vấn hoặc thực hành. Điểm thi phỏng vấn hoặc thực hành của mỗi bài kiểm tra, sát hạch được chấm theo thang điểm 100.

Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch cụ thể do Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp xem xét, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng thống nhất trước khi thực hiện.

### **Điều 9. Tổ chức xét thăng hạng**

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông được thực hiện thông qua Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định thành lập.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông tổ chức xét thăng hạng thực hiện theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV.

### **Điều 10. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng**

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông là viên chức có tất cả các bài kiểm tra, sát hạch ở vòng 2 (chuyên môn, nghiệp vụ; ngoại ngữ; tin học) đạt từ 50/100 điểm trở lên lấy theo thứ tự tổng điểm từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có tổng điểm kiểm tra, sát hạch bằng nhau ở chỉ tiêu thăng hạng cuối cùng thì việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Viên chức có thành tích khen thưởng cao hơn;
- b) Viên chức có kết quả kiểm tra, sát hạch chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn;
- e) Viên chức có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại lâu hơn.

Trường hợp vẫn không xác định được thì Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông thảo luận và quyết định theo đa số.

3. Không bảo lưu kết quả cho các kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

### **Điều 11. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau hết hiệu lực, bao gồm:

a) Điểm d khoản 3 Điều 4; Điểm d khoản 3 Điều 5; Điểm d khoản 3 Điều 7; Điểm d khoản 3 Điều 8; Điểm d khoản 3 Điều 10; Điểm d khoản 3 Điều 11; Điểm d khoản 3 Điều 13; Điểm d khoản 3 Điều 14 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên và đạo diễn truyền hình thuộc ngành thông tin và truyền thông;

b) Điểm c khoản 3 Điều 4; Điểm c khoản 3 Điều 5; Điểm c khoản 3 Điều 7; Điểm c khoản 3 Điều 8; Điểm c khoản 3 Điều 9; Điểm c khoản 3 Điều 11; Điểm c khoản 3 Điều 12; Điểm c khoản 3 Điều 14; Điểm c khoản 3 Điều 15; Điểm c khoản 3 Điều 16 Thông tư số 45/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin;

c) Điểm d khoản 3 Điều 3; Điểm d khoản 3 Điều 4; Điểm c khoản 3 Điều 5; Điểm d khoản 3 Điều 7; Điểm d khoản 3 Điều 8; Điểm d khoản 3 Điều 9; Điểm d khoản 3 Điều 11; Điểm d khoản 3 Điều 12; Điểm d khoản 3 Điều 13; Điểm d khoản 3 Điều 15; Điểm d khoản 3 Điều 16; Điểm d khoản 3 Điều 17 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và

Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

## **Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết./.

### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng,
- Công TTĐT của Bộ;
- Lưu: VT, TCCB, VTL.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Mạnh Hùng**